

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 6 NĂM 2013 SO VỚI				6 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ 2012
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 6 năm 2012	Tháng 12 năm 2012	Tháng 5 năm 2013	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	151,32	107,28	102,67	100,02	107,28
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	153,26	101,54	101,89	99,83	101,38
1- Lương thực	137,43	96,42	97,57	99,26	95,53
2- Thực phẩm	155,99	101,61	102,34	99,90	101,58
3- Ăn uống ngoài gia đình	164,43	108,16	105,59	100,18	108,82
II, Đồ uống và thuốc lá	135,79	104,36	102,70	100,38	104,41
III, May mặc, mũ nón, giày dép	144,08	108,60	104,13	100,44	109,00
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	158,20	105,28	100,20	100,04	105,03
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	130,14	105,52	102,63	100,38	105,90
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	195,05	172,41	115,01	100,09	168,44
Trong đó: Dịch vụ y tế	225,56	203,44	118,38	100,00	197,60
VII, Giao thông	146,20	103,43	101,03	99,93	104,42
VIII, Bưu chính viễn thông	88,20	99,40	99,63	99,88	99,49
IX, Giáo dục	182,77	112,99	100,50	100,04	114,89
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	200,26	114,50	100,40	100,01	118,85
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	121,09	103,76	102,03	100,31	103,99
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	148,25	106,16	102,82	100,16	108,58

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.